

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22/06/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK CC

PHÒNG THI: 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92405850200000112	TRAN MINH TRUNG	男	2001-05-04	001201020656	LR 3.8	
2	H92405850200000113	VU THI HUONG LY	女	2001-10-20	001301015404	LR 3.8	
3	H92405850200000114	BUI BICH HONG	女	2002-01-03	001302011371	LR 3.8	
4	H92405850200000115	NGUYEN MAI HOA	女	2002-02-06	001302013774	LR 3.8	
5	H92405850200000116	NGUYEN THANH THAO	女	2007-04-12	001307003103	LR 3.8	
6	H92405850200000117	NGUYEN VU TUE GIANG	女	2007-05-08	001307034305	LR 3.8	
7	H92405850200000118	BUI THUY TRANG	女	2007-02-27	001307057843	LR 3.8	
8	H92405850200000119	CU THI LAN CHI	女	1990-03-16	002190002165	LR 3.8	
9	H92405850200000120	NGUYEN THANH HAI	男	2006-07-20	001206009120	LR 3.8	
10	H92405850200000121	NGUYEN ANH HOA	女	2002-08-10	001302005731	LR 3.8	
11	H92405850200000122	PHAM PHUONG THAO	女	2007-11-25	001307030110	LR 3.8	
12	H92405850200000123	HA HONG MINH	女	2007-12-06	001307054613	LR 3.8	
13	H92405850200000124	NGUYEN THI THAM	女	2007-01-06	008307000155	LR 3.8	
14	H92405850200000125	LE THI PHUONG THAO	女	1998-09-07	019198000836	LR 3.8	
15	H92405850200000126	HOANG SONG THUONG	女	2000-08-09	019300000310	LR 3.8	
16	H92405850200000127	HA THI THANH TAM	女	2000-12-20	019300000857	LR 3.8	
17	H92405850200000128	TA DUONG HONG NHUNG	女	2001-04-25	019301010375	LR 3.8	
18	H92405850200000129	LUONG THI THUY	女	2000-06-01	020300007954	LR 3.8	
19	H92405850200000130	VI THI NA	女	2002-09-03	020302004110	LR 3.8	
20	H92405850200000131	NGUYỄN THỊ THAO	女	1988-12-23	022188004997	LR 3.8	
21	H92405850200000132	NGUYEN PHUONG ANH	女	2007-05-24	022307009905	LR 3.8	
22	H92405850200000133	LUONG THI LAN ANH	女	2007-10-28	022307011382	LR 3.8	
23	H92405850200000134	PHAM DUONG MINH TAM	女	2002-11-09	024302006516	LR 3.8	
24	H92405850200000135	NGUYEN THI THANH HOA	女	1991-11-01	025191010370	LR 3.8	
25	H92405850200000136	NGUYEN THU HAO	女	2001-10-20	030301004532	LR 3.8	
26	H92405850200000137	NGUYEN THI NHUNG	女	1999-12-22	034199004801	LR 3.8	
27	H92405850200000138	NGUYEN THUY MAI	女	1978-08-12	036178000909	LR 3.8	
28	H92405850200000139	TRUONG THI THAO	女	2001-07-06	036301003496	LR 3.8	
29	H92405850200000140	TRAN VAN ANH	女	2003-06-11	036303002009	LR 3.8	
30	H92405850200000141	LUU THI NGOC UYEN	女	2007-10-18	036307015261	LR 3.8	
31	H92405850200000142	TRAN THU TRANG	女	1985-08-15	038185000416	LR 3.8	
32	H92405850200000143	PHAN THI LINH	女	1993-06-10	040193037491	LR 3.8	
33	H92405850200000144	VU MINH ANH	女	2007-08-15	269307000001	LR 3.8	
34	H92405850200000145	TRAN THUY TRANG	女	2001-04-30	000301000197	LR 3.8	
35	H92405850200000146	TRIEU LAN ANH	女	1994-10-22	022194002891	LR 3.8	
36	H92405850200000147	NGUYEN THI HUONG	女	1998-08-20	031198001426	LR 3.8	
37	H92405850200000148	TONG THI ANH	女	2000-09-27	038300013097	LR 3.8	

Ấn định danh sách có 37 thí sinh.